

DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.218

TÌNH HÌNH HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Huỳnh Thị Thanh Hương*, Nguyễn Thị Như Ý và Châu Minh Phát

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Huỳnh Thị Thanh Hương (email: htthanhhuong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 24/12/2021

Ngày nhận bài sửa: 05/08/2022

Ngày duyệt đăng: 10/08/2022

Title:

Situation of dual districtive students of Can Tho University in the current period

Từ khóa:

Học song ngành, song ngành, sinh viên song ngành, Trường Đại học Cần Thơ

Keywords:

Can Tho University, dual majors, dual major, dual majors students

ABSTRACT

There are few empirical studies trying to understand the situation of parallel study of two majors of students at a university. In order to find out the situation of students studying dual majors at Can Tho University, experimental methods were used in the topic interviews with structured and semi-structured questionnaires with 31 students who are studying dual majors in the period. Research results showed that students are aware of the advantages of studying two majors. In addition, many students said that they still have difficulties when they study two majors and pose a need for more support from the school. On the basis of the theoretical basis of the study, a number of proposals have been made by the authors to create more favorable conditions for students to participate in dual majors at the Can Tho University.

TÓM TẮT

Bài viết trình bày nghiên cứu về tình hình học cùng lúc hai chương trình của sinh viên (SV) tại Trường Đại học Cần Thơ. Được sử dụng trong bài viết, các phương pháp thực nghiệm bao gồm phỏng vấn bằng phiếu khảo sát cấu trúc và bán cấu trúc 31 SV đang học song ngành tại trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy SV nhận thức được lợi ích của việc học song ngành có thể mang lại. Song, nhiều SV cho biết bản thân còn gặp khó khăn khi học song ngành, do đó SV có nhu cầu nhận hỗ trợ nhiều hơn từ phía nhà trường. Trên cơ sở lý luận của nghiên cứu, một số đề xuất được đưa ra nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV tham gia học song ngành tại Trường Đại học Cần Thơ.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh và tổng quan tài liệu

Có khoảng một phần tư sinh viên (SV) tốt nghiệp có hơn một văn bằng đại học (ĐH), một số bằng chứng gần đây cho thấy tỷ lệ SV ĐH chọn một chuyên ngành kép đang tăng lên, một số SV đang tìm kiếm ba hoặc thậm chí bốn chuyên ngành (Lewin, 2002; Gomstyn, 2003, as cited in Rossia & Hersch, 2008). Russell et al. (2007) cho rằng bằng kép, bao gồm nhiều lĩnh vực chuyên ngành có vẻ lý

tưởng để cung cấp loại hình giáo dục mà SV tốt nghiệp, người sử dụng lao động và xã hội cần trong một thế giới phức tạp, luôn thay đổi, cần nhiều kiến thức. Ở nước ta, từ năm 2006, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) cho phép SV có nhu cầu tốt nghiệp với hai văn bằng được tham gia học cùng lúc hai chương trình đào tạo (CTĐT). Học song ngành mang lại nhiều ưu thế so với hình thức văn bằng hai, được nhiều SV quan tâm

và lựa chọn. Nhận biết được nhu cầu SV và lợi ích khi cho phép SV học song ngành, nhiều trường ĐH lần lượt tạo điều kiện cho SV tham gia học song ngành tại Trường: Học viện Tài chính cho phép SV học cùng lúc hai chuyên ngành từ năm 2012; ĐH Huế (2014); Trường ĐH Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (2016); các trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hoa Sen cũng lần lượt triển khai,... Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) có thể được xem là một trong những Trường đi đầu về việc cho phép đào tạo song ngành khá sớm. Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã tổ chức đào tạo song ngành tại Trường, bắt đầu tuyển sinh và nhận được sự quan tâm của không ít SV. Theo số liệu từ Phòng Đào tạo Trường ĐHCT cung cấp, đến năm 2021, Trường ghi nhận có 11,784 SV đăng kí học song ngành. Nhờ lợi thế đa ngành với 98 chuyên ngành ĐH, Trường ĐHCT mang đến nhiều kết hợp ngành đa dạng cho những ai có mong muốn học cùng lúc hai CTĐT.

Như (2019) nghiên cứu về động cơ, kì vọng và sự chuẩn bị của sinh viên năm nhất ngành Kế toán, Trường ĐH Phan Thiết, Bình Thuận đã phát hiện SV có kì vọng lớn vào những điều ĐH có thể mang lại, đặc biệt là có kiến thức và kĩ năng cho cuộc sống sau này. SV được thúc đẩy bởi nhiều động cơ khi đi đến quyết định học song ngành. Pitt & Tepper (2012) xem xét những động cơ thúc đẩy SV lựa chọn chuyên ngành thứ hai đã phát hiện rằng SV chọn chuyên ngành thứ hai vì những lí do tương tự mà họ chọn chuyên ngành đầu tiên, những SV này đang tìm kiếm một lĩnh vực nghiên cứu mà họ cảm thấy thú vị, nhờ đó giúp họ có một công việc và thể hiện bản sắc của bản thân. Oanh (2018) khảo sát 344 sinh viên chính quy Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội về bốn loại động cơ học tập, kết quả nghiên cứu biểu thị động cơ tự khẳng định mình xếp thứ nhất, định hướng nghề nghiệp, động cơ xã hội và nhận thức khoa học xếp sau đó. Thọ (2019) khi nghiên cứu về động cơ học tập của SV Khoa Công nghệ ô tô, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng đã phát hiện đa số SV đăng ký ngành, khoa mà mình đang theo học là vì bản thân họ muốn, vì gia đình mong muốn hay chỉ là sự ngẫu hứng của bản thân. Zafar (2012) cho rằng quyết định chọn hai chuyên ngành xuất phát từ sự yêu thích và chiến lược lựa chọn chuyên ngành phù hợp với cơ hội của họ. Động lực quan trọng nhất mà SV mong muốn đạt được khi học song ngành là sự chuẩn bị cho công việc tương lai, xếp sau đó là động lực thể hiện bản thân và nhận dạng, động cơ quan trọng thứ ba là SV mong muốn phát triển bản thân, mở rộng kiến thức, phát triển kĩ năng cho phép

SV tăng khả năng cạnh tranh trong công việc (Pitt & Tepper, 2012).

Với hình thức song ngành, SV không phải học lại những học phần đại cương đã học ở ngành học ban đầu, chỉ cần bổ sung kiến thức tiên quyết từ ngành học thứ hai là có thể tốt nghiệp với hai văn bằng, giảm thiểu chi phí về thời gian, tiền bạc. Học cùng lúc hai chương trình mang lại lợi ích cho người học. Trong đó, mối quan hệ giữa chuyên ngành kép và thu nhập đã được kiểm chứng bởi Rossia & Hersch (2008), theo đó nhóm tác giả phát hiện học chuyên ngành kép làm tăng thu nhập lên 2,3% so với những SV chỉ học một chuyên ngành duy nhất. Nhóm tác giả Rossia & Hersch (2008) cũng cho rằng không phải các kết hợp chuyên ngành đều dẫn đến tăng thu nhập, nhóm tác giả đặc biệt khuyến khích SV theo học các ngành Nghệ thuật / Khoa học Xã hội và Giáo dục theo đuổi các chuyên ngành bổ sung nâng cao hoặc chứng minh kỹ năng khoa học kĩ thuật, toán học có thể dẫn đến thu nhập cao hơn trong tương lai. Tuy nhiên, lợi ích không được thực hiện đầy đủ vì những khó khăn về quản lý, thiếu sự hỗ trợ và thiếu vắng các “cộng đồng học tập”. Những vấn đề này nảy sinh vì bằng kép nằm ngoài cơ cấu kỷ luật của các trường đại học (Russell et al., 2007). Pitt and Tepper (2012) phát hiện rằng học chuyên ngành kéo dài thời gian tốt nghiệp, tăng chi phí và bỏ lỡ cơ hội học ngôn ngữ. Hơn nữa, vì SV phải học cùng một lúc hai CTĐT và cần nhiều tín chỉ hơn so với một chuyên ngành duy nhất, SV phải dành nhiều thời gian hơn ở trường, thường là từ năm đến sáu năm. Điều này cũng có nghĩa là SV sẽ chi nhiều tiền hơn cho việc học ĐH của mình vì sẽ phải trả thêm các khóa học / tín chỉ, sách, nhà ở,...(Muniz, 2021).

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp và khảo sát thực nghiệm được sử dụng trong nghiên cứu để xem xét các thông số về tình hình học cùng lúc hai CTĐT của SV Trường ĐHCT dựa trên nền tảng của lý thuyết xã hội. Các thông số được phản ánh trong nghiên cứu bao gồm: nguyên nhân thúc đẩy SV học cùng lúc hai CTĐT, kì vọng của SV khi tham gia học cùng lúc hai CTĐT, phân bổ thời gian học tập của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học thêm ngành 2 và mức độ yêu thích của SV đối với hai ngành bản thân đang theo học. Tiếp cận bằng phương pháp thực nghiệm giúp phát hiện ra những khó khăn và thuận lợi mà SV gặp phải trong quá trình học song ngành; từ đó đưa ra các đề xuất tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV song ngành trong quá trình học tập.

1.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Nghiên cứu này góp phần bổ sung tài liệu về mặt khoa học cho hình thức song ngành – vốn rất ít khi được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đó. Nó còn giúp cơ sở giáo dục giải quyết các vấn đề thực tiễn qua việc tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của SV, nắm bắt tình hình, khắc phục hạn chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV khi tham gia học song ngành tại Trường. Hơn nữa, bài báo còn được dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh, SV có ý định học song ngành hoặc những SV khác có quan tâm.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu gồm ba bước: định tính – định lượng – định tính để khảo sát và phân tích tình hình SV học song ngành tại Trường ĐHTC. Wilson lý giải cân bằng định tính và định lượng nên được sử dụng trong nghiên cứu hiện đại, thể hiện thế mạnh của nghiên cứu định tính và định lượng (Wilson, 1982, trích dẫn bởi Hoàng và ctv., 2020).

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu thứ cấp gồm tài liệu trong nước và ngoài nước như sách, báo cáo nghiên cứu, bài báo khoa học,....

Đối với dữ liệu sơ cấp, quá trình thu thập được tiến hành qua 03 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Một nghiên cứu sơ bộ đã được tiến hành bằng việc gửi phiếu khảo sát bán cấu trúc (semi-structured questionnaire) đến 02 SV đang học song ngành để tìm hiểu những vấn đề hay thông tin mà nhóm nghiên cứu chưa nắm hết được và giúp nhóm triển khai các công đoạn tiếp theo của nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Sau giai đoạn nghiên cứu tổng quan, phiếu khảo sát cấu trúc (structured questionnaire) được xây dựng cho nhu cầu sử dụng thống kê. Sau đó, phiếu khảo sát được gửi đến SV đang học song ngành tại Trường Đại học Cần Thơ, Khu 2 trong thời gian từ tháng 4 – tháng 6/2021. Phiếu khảo sát gồm những câu hỏi thu thập các thông tin về nhân khẩu học, các thông số liên quan đến tình hình học song ngành, khó khăn và thuận lợi khi SV tham gia học cùng lúc hai CTĐT tại trường.

Giai đoạn 3: Sau khi phân tích dữ liệu định lượng bằng các kỹ thuật thống kê, phiếu khảo sát được gửi đến 05 SV đang học song ngành và đã tham gia khảo sát trước đó nhằm thu thập thông tin bổ trợ cho việc lý giải dữ liệu định lượng, đồng thời bổ sung vào bài nghiên cứu những phát hiện mới.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để phân tích dữ liệu thứ cấp đã qua tổng hợp, phân tích và thống kê từ các nguồn như niên giám thống kê, tạp chí khoa học, báo cáo nghiên cứu trong nước và ngoài nước, báo cáo từ các đơn vị có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập bằng phiếu khảo sát được nhập và xử lý trên phần mềm SPSS 20. Các xử lý chính bao gồm: phương pháp làm sạch dữ liệu bằng bảng tần số để rà soát giá trị lạ tại các biến; phương pháp thống kê mô tả để trình bày dữ liệu dưới dạng bảng, biểu đồ; phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo được sử dụng đối với các biến thuộc về khó khăn, thuận lợi của SV khi học song ngành.

Đối với dữ liệu thu được từ phiếu khảo sát bán cấu trúc, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp tường thuật câu chuyện và tổng hợp ý kiến để trình bày dữ liệu.

2.3. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Phiếu khảo sát cấu trúc được gửi đến 31 SV đang học song ngành tại Trường ĐHTC dưới hai hình thức trực tuyến và trực tiếp. Phương pháp chọn mẫu bóng tuyết (Snowball Sampling) đã được áp dụng do tính khó tiếp cận của khách thể khảo sát, tỉ lệ phản hồi qua thư điện tử thấp. Phương pháp này được thực hiện bằng cách người nghiên cứu cố tìm ra và phỏng vấn một số người có những đặc tính theo yêu cầu. Sau đó những đối tượng này được sử dụng như người giới thiệu để tìm ra đáp viên có cùng đặc điểm khác theo yêu cầu của nghiên cứu. Như vậy, mẫu càng lúc càng lớn dần như “tàng tuyết lăn” (Nghĩa, 2010). Cứ tiếp tục như vậy cho đến khi không tìm ra mẫu mới, cạn kiệt về thời gian, quá trình lấy mẫu kết thúc.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về mẫu khảo sát

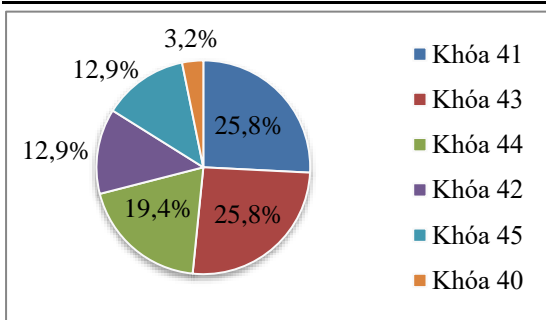
Về thành phần đáp viên, do xuất phát từ mối quan hệ và ngành học của nhóm nghiên cứu thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXH&NV), điều này tạo điều kiện thuận lợi giúp nhóm nghiên cứu tiếp cận với SV song ngành của Khoa dễ dàng hơn. Đây cũng là nguyên nhân vì sao SV thuộc Khối ngành Nhân văn chiếm đa số trong thành phần nghiên cứu (58,1%).

Về cơ cấu giới tính, do bắt nguồn khảo sát từ SV thuộc Khoa KHXH&NV và nữ là đối tượng tích cực, có sự sẵn lòng đối với khảo sát vì vậy giới tính nữ chiếm đa số trong nghiên cứu (58,1%), nam chiếm tỉ lệ 32,3% trong thành phần khảo sát. Hơn

nữ, nhóm nghiên cứu không tìm thấy SV học song ngành có hoàn cảnh gia đình khó khăn trong nghiên cứu này, đáp viên chủ yếu xuất phát từ hoàn cảnh gia đình trung bình (48,4%) và khá chiếm 45,5% (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Thông tin	Tần số	Đơn vị (%)
Giới tính	Nữ	21, 67,7
	Nam	10, 32,3
Hoàn cảnh	Trung bình	15, 48,4
	Khá	14, 45,2
	Giàu	2, 6,5



Hình 1. Khóa học của đáp viên

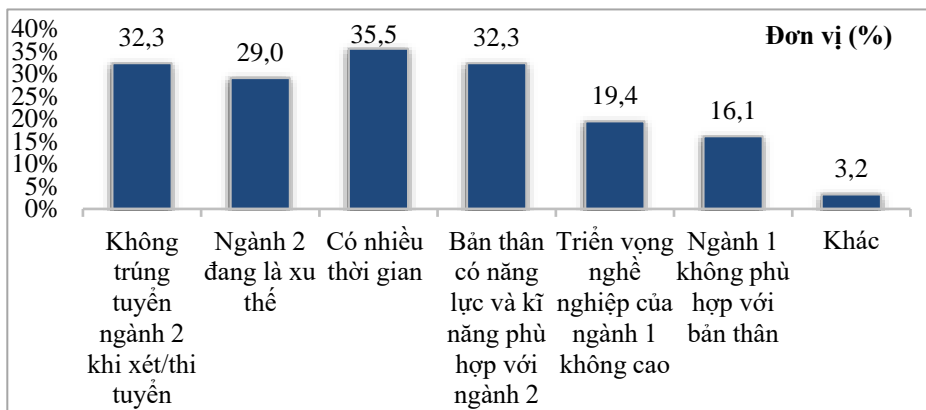
Nghiên cứu cũng đảm bảo tính đa dạng của SV thuộc các khóa khác nhau. Về thành phần khóa học

của đáp viên, tỉ lệ SV khóa 41 và 43 đồng chiếm 25,8% mỗi khóa; tỉ lệ SV khóa 44 là 19,4%; khóa 42 và 45 đồng chiếm 12,9% và SV khóa 40 chiếm 3,2%. Sự có mặt của SV đến từ các khóa khác nhau giúp người nghiên cứu thu thập được thông tin mang tính đa dạng, khách quan (Hình 1).

3.2. Thực trạng học song ngành của SV Trường ĐHTC

3.2.1. Nguyên nhân SV đăng kí học ngành hai

Kết quả khảo sát từ Hình 2 cho thấy nguyên nhân SV đăng kí học thêm ngành 2 xuất phát từ các yếu tố thuộc về lực đẩy ở ngành 1 và các yếu tố thuộc về lực hút ở ngành 2, yếu tố thời gian và sự yêu thích của bản thân SV. Các lực hút ở ngành 2 bao gồm xu thế của chuyên ngành 2 trên thị trường lao động (chiếm 29%), SV nhận thấy các kĩ năng và kiến thức phù hợp với ngành 2 (chiếm 32,3%). Trong khi đó, các yếu tố lực đẩy ở ngành 1 bao gồm SV nhận thấy ngành 1 không phù hợp với bản thân (16,1%), nhiều SV cho biết rằng họ phát hiện triển vọng nghề nghiệp ở ngành 1 không cao (19,4%). Có thể nhìn nhận các yếu tố thuộc về lực hút ở ngành 2 lại là lực đẩy ở ngành 1, nó thôi thúc SV chọn thêm ngành 2 như một chiến lược để học ngành bản thân có sự yêu thích ngay từ đầu nhưng không đủ điều kiện trúng tuyển (32,3%) hoặc khai thác thời gian rảnh rỗi khi học ngành 1 (chiếm tỉ lệ cao nhất với 35,5%).



Hình 2. Nguyên nhân SV đăng kí ngành hai

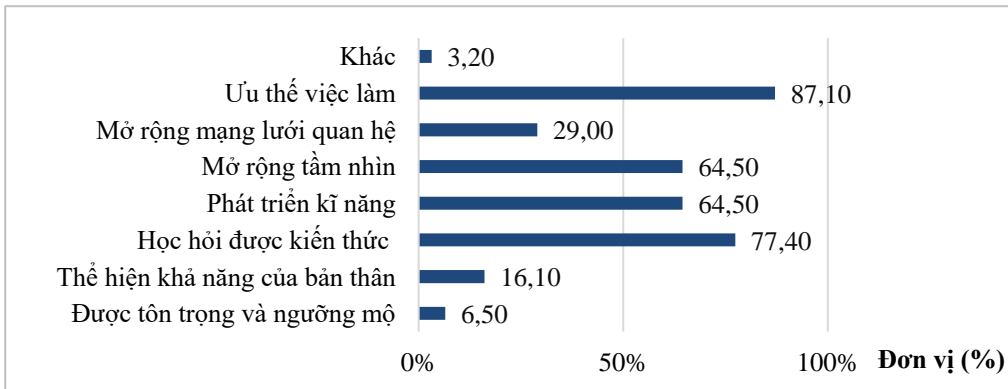
Kết quả phỏng vấn còn chỉ ra rằng nguyên nhân SV đăng kí học thêm ngành 2 xuất phát từ định hướng nghề nghiệp của SV. Một SV chia sẻ: “*Mình có định hướng làm bên mảng báo chí. Mà học ngành Văn học chỉ cho mình cách diễn đạt, với học những học phần về văn học Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ thì nó không giúp bổ sung cho ngành Báo chí của mình. Cho nên là nếu học Luật thì nó giúp cho mình có nhiều kiến thức về thực tế hơn, giúp ít nhiều hơn cho ngành Báo chí hơn*” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Văn

học – Luật Hành chính). Kết quả nghiên cứu phần nào cho thấy còn nhiều SV chưa nhận diện được thế mạnh của bản thân khi lựa chọn ngành học ở nguyện vọng ban đầu (Hình 2). Điều này dẫn đến việc SV đăng kí thêm một chuyên ngành mà SV cho rằng phù hợp với bản thân hơn để bù đắp vào quỹ thời gian còn trống. Ngoài ra, sự biến đổi về xu thế, nhu cầu nhân lực của ngành học trên thị trường lao động cũng là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy SV đăng kí học thêm chuyên ngành 2.

3.2.2. Kỳ vọng của SV đối với hai ngành học

Kỳ vọng của SV đối với việc học song ngành là những mong mỏi, hi vọng mà việc học song ngành

mang lại khi SV đăng kí học song ngành. Số liệu về kỳ vọng của SV được khảo sát khi tham gia học cùng lúc 2 CTĐT được thể hiện qua Hình 3.



Hình 3. Kỳ vọng của sinh viên khi học song ngành

Số liệu từ Hình 3 cho thấy SV kỳ vọng cao nhất về ưu thế việc làm mà việc học song ngành có thể mang lại (chiếm 87,1%). Trong lĩnh vực việc làm, SV có sự kỳ vọng cao đối với các yếu tố thuộc về cơ hội việc làm, tính ổn định trong công việc và mức lương cao, học cùng lúc hai CTĐT còn giúp SV tăng năng lực cạnh tranh của bản thân trên thị trường lao động và đem lại cho họ nhiều cơ hội thăng tiến trong công việc, tạo ra ưu thế trong mắt nhà tuyển dụng. Động cơ việc làm không phải là tất cả, nhu cầu tri thức và phát triển kỹ năng khi học cùng lúc hai CTĐT được SV đánh giá khá cao. Trong đó, có 74,4% mong muốn mở rộng tri thức, 64,5% cho biết phát triển kỹ năng, mở rộng tầm nhìn và có được tư duy đa chiều là những mong muốn của bản thân khi tham gia học cùng lúc hai CTĐT tại Trường. Ngoài ra, mở rộng các mối quan hệ từ việc tiếp xúc với bạn học từ hai khối ngành có ý nghĩa đối với đáp viên (29%). Không những thế, tham gia vào CTĐT song ngành còn giúp đáp viên thể hiện khả năng của bản thân, đáp ứng nhu cầu được tôn trọng và ngưỡng mộ (Hình 3). Nhu cầu thể hiện bản thân và được tôn trọng, ngưỡng mộ là hai nhu cầu được xếp ở thứ bậc cao trong Tháp Nhu cầu của Maslow. Kết quả nghiên cứu này có sự tương thích với kết quả nghiên cứu trước đó của Russell et al. (2007) do cùng chỉ ra một số SV cảm thấy rằng kết hợp kép sẽ “mang lại cho họ một lợi thế” trong cạnh tranh với các SV khác và sẽ thể hiện những phẩm chất đặc biệt của mình.

Khi được hỏi về dự định việc làm sau khi tốt nghiệp, có hơn 50% SV được khảo sát cho biết bản thân có nguyện vọng kết hợp khối kiến thức và kỹ năng từ hai ngành cho một công việc trong tương lai. Có thể thấy, đối với hai chuyên ngành mà bản thân đang theo học, SV đa phần kỳ vọng có thể vận

dụng và kết hợp kiến thức, kỹ năng từ hai ngành để thực hành nghề nghiệp hơn là làm việc trong một lĩnh vực chuyên ngành đơn lẻ.

3.2.3. Mức độ yêu thích của SV đối với hai ngành học

Từ năm 1960, tổ chức UNESCO đã vạch rõ ba thành tố của học vấn: kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó thái độ và kỹ năng đóng vai trò then chốt (UNESCO, 1960, trích dẫn bởi Tín, 2011). Như vậy, việc tiếp thu kiến thức có hiệu quả như thế nào phụ thuộc rất nhiều vào thái độ học tập có nghiêm túc, chuyên tâm hay không (Chi và ctv., 2010). Xúc cảm – tình cảm là một trong ba mặt biểu hiện thái độ học tập của SV cùng với mặt nhận thức và hành vi (Anh & Viên, 2016). Trong học tập, sự yêu thích (cảm xúc) đối với ngành học là yếu tố có đóng góp quan trọng đến thái độ học tập của SV.

Bảng 2. Mức độ yêu thích của SV đối với ngành học

	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Ngành 1	3,65	,70938
Ngành 2	4,03	,65746

SV đánh giá trung bình mức độ yêu thích đối với ngành 1 là 3,65; điểm trung bình mức độ yêu thích ở ngành 2 là 4,03. Sự khác biệt trong trị trung bình về mức độ yêu thích của đáp viên đối với hai ngành học là có ý nghĩa thống kê (sig kiểm định t-test = 0,003*, mức ý nghĩa 5%). Kết hợp với phân tích tần số cho thấy trong tổng số 31 đáp viên được khảo sát, có đến 45,2% (14 đáp viên) trả lời yêu thích chuyên ngành hai hơn so với chuyên ngành đầu tiên.

Bảng 3. Kiểm định T-test

	Ngành 1 là nguyện vọng đầu	
	Có	Không
Mức độ yêu thích ngành 1	3,93	3,38
Kiểm định t	Giá trị t	-2,349
	Giá trị p	0,026*

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%(*)

3.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành hai

Về sự tác động của các yếu tố đến quyết định học ngành 2, bản thân SV có sự cân nhắc đến nhiều yếu tố như thu nhập tiềm năng trong tương lai (điểm trung bình 3,26); tiềm năng thành công của ngành 2 (trung bình 3,23); sự thiết hụt về nhân lực của ngành 2 là yếu tố được cân nhắc (trung bình 2,94); thực trạng SV học một chuyên ngành thất nghiệp sau khi ra trường trong thời gian vừa qua cũng là động lực thúc đẩy các bạn nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp (trung bình 2,68). Ngoài ra, các ảnh hưởng từ hội chợ việc làm, thông tin quảng cáo là không đáng kể đến quyết định học thêm chuyên ngành thứ hai (Bảng 4).

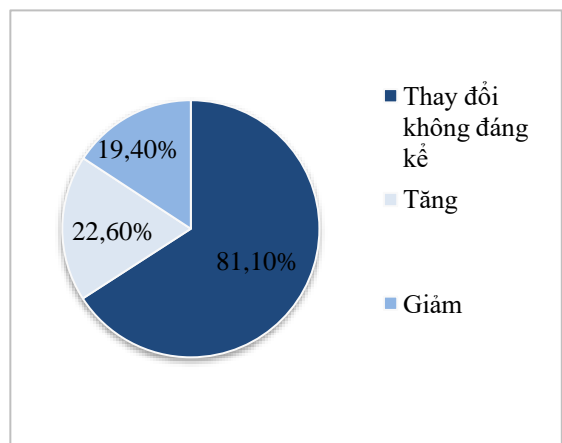
Bảng 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành hai

Yếu tố	Trung bình
Thu nhập tiềm năng	3,26
Tiềm năng thành công của ngành 2	3,23
Internet	2,97
Nhu cầu nhân lực ngành 2	2,94
Thực trạng SV thất nghiệp	2,68
Hội chợ việc làm	2,36
Quảng cáo	2,23

Kết quả nghiên cứu biểu thị các yếu tố truyền thông như quảng cáo, hội chợ việc làm tuy không được đáp viên nhận định là ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tham gia học cùng lúc hai CTĐT (Bảng 4). Song các biến này lại có sự tương quan thuận với các biến thuộc về tình trạng thất nghiệp, thu nhập tiềm năng, nhu cầu nhân lực, tiềm năng thành công ở mức ý nghĩa 1%. Giả định rằng, yếu tố quảng cáo, hội chợ có vai trò quan trọng giúp SV nắm bắt thông tin về nhu cầu việc làm trên thị trường, tình trạng thất nghiệp của SV mới ra trường, tiềm năng thành công và các yếu tố về thu nhập. Cuối cùng, internet là kênh thông tin quan trọng giúp đáp viên tiếp cận với quảng cáo ($r=0,410$; $p=0,022$) hay hội chợ việc làm ($r=0,359$; $p=0,048$), tương quan tuyến tính thuận ở mức ý nghĩa 5%.

3.2.5. Phân bổ thời gian tự học của sinh viên song ngành

Theo số liệu khảo sát, việc phân bổ thời gian của đáp viên cho các học phần tùy thuộc vào độ khó của học phần chứ không nghiêng về ngành học một hay ngành hai theo sở thích. Từ kết quả phỏng vấn có thể thấy 03 nhóm ý kiến chính về việc phân bổ thời gian tự học của SV song ngành: “Không thể cùng một quỹ thời gian mà chia đều cho cả hai ngành học. Cần phải lựa chọn những học phần khó của hai ngành để đầu tư thời gian” (phỏng vấn, nam, 23 tuổi, Xã hội học – Luật Tư pháp). Ở nhóm đầu, SV chủ động bỏ nhiều thời gian đầu tư cho các học phần khó của hai ngành học, không dàn trải thời gian đồng đều cho các học phần mà dựa vào độ khó của học phần. Chiến lược này giúp SV tăng khả năng vượt qua kì thi cho các học phần khó, hạn chế tồn kém về chi phí, thời gian học tập. Nhóm thứ hai cho biết rằng việc học thêm ngành hai làm giảm thời gian học tập ở ngành một xuống, nguyên nhân là do các bạn “Gặp phải các học phần khó ở ngành 2, các bạn phải dành nhiều thời gian cho các học phần này nhiều hơn” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Văn học – Luật Tư pháp), do vậy làm giảm thời gian tự học ở ngành 1 xuống. Nhóm cuối cùng cho biết bản thân có đủ khả năng để tiếp thu kiến thức từ hai ngành học, do vậy thời gian tự học ở ngành 1 sau khi học thêm ngành 2 là không đổi: “Việc học thêm chuyên ngành thứ hai không làm giảm thời gian tự học cho các môn ở chuyên ngành một vì bản thân có thể cân bằng được lượng kiến thức tiếp thu của cả hai ngành” (phỏng vấn nữ, 22 tuổi, Văn học – Luật).



Hình 4. Kết quả học tập trước và sau khi học song ngành

Kết quả nghiên cứu cũng biểu thị rằng sau khi học thêm ngành 2, kết quả học tập của SV được khảo sát cảm nhận là thay đổi không đáng kể (chiếm 81,1%), một trong những nguyên nhân là do “tổng

thời gian tự học không đổi” hay “số học phần là như nhau”; 22,6% cho biết kết quả học tập có tăng so với trước và 19,4% đáp viên cho biết điểm trung bình có giảm. Nguyên nhân kết quả học tập giảm là do “có một môn của ngành 2 hơi khó, và tôi phải bỏ thời gian nhiều để học, làm giảm thời gian cho ngành 1” hoặc “kiến thức mới khá khó tiếp thu, nên phải dành thời gian đọc giáo trình nhiều hơn” (phỏng vấn, SV song ngành) là những lí do phổ biến (Hình 4).

Các dữ liệu từ khảo sát cho thấy sau khi học cùng lúc hai chương trình, điểm trung bình học kì của SV không thay đổi nhiều so với trước, thậm chí có tăng lên. Chỉ có một số SV (chiếm tỉ lệ 19,4% trong mẫu khảo sát) cho biết điểm trung bình có giảm. Điều này, tùy thuộc vào độ khó của các môn trong ngành 2.

3.3. Thuận lợi và khó khăn của sinh viên khi học song ngành

3.3.1. Thuận lợi

Về thuận lợi của việc học cùng lúc hai CTĐT (Bảng 5), đáp viên cho biết việc học song ngành giúp các bạn có thể thuận lợi tiếp xúc với những giảng viên (GV) từ hai chuyên ngành (trung bình 3,83); học hai ngành còn giúp SV tăng các mối quan hệ xã hội, tăng cơ hội tiếp xúc với bạn bè, nhận được sự trợ giúp và học hỏi được nhiều điều (3,81). Một số SV chia sẻ: “*Mình có nói chuyện với một vài bạn học ở ngành 2. Họ giúp mình về vấn đề bài giảng*” hay “*nhờ họ giúp hỗ trợ tư vấn các môn học, sắp xếp học phần và đăng kí nhóm*” hoặc “*đôi khi gặp một chút khó khăn khi tiếp thu kiến thức các môn học khó ở ngành 2, mình đã nhờ sự giúp đỡ của một số người bạn học chuyên ngành đó giảng dạy lại*” (phỏng vấn, SV song ngành). Có thể thấy, mối quan hệ với bạn học từ ngành 2 mang đến cho SV nhiều sự giúp đỡ trong quá trình học tập.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự tương quan tuyến tính thuận giữa việc thiếu kết nối với bạn học ngành 2 và khi có khó khăn trong quá trình học ngành 2 SV không biết tìm ai để thảo luận ở mức ý nghĩa 1% ($r=0,734$; $p=0,000$). Điều này có nghĩa khi SV càng thiếu kết nối với bạn học ở ngành 2 thì càng gặp khó khăn trong trong việc tham gia thảo luận hoặc hỏi thăm các vấn đề liên quan đến môn học ở ngành 2. Kế đến, hình thức học cùng lúc hai CTĐT tỏ ra ưu thế hơn trong việc giúp các bạn tiết kiệm thời gian học tập (3,58%). Hơn nữa, tiếp xúc với khối kiến thức song ngành giúp đáp viên mở rộng tư duy, có cái nhìn đa chiều hơn trong học tập và cuộc sống (điểm trung bình 3,48/5,00).

Bảng 5. Thuận lợi khi học song ngành

Thuận lợi	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tiếp xúc với GV	3,84	1,15749
Mở rộng các mối quan hệ	3,81	1,07763
Tiết kiệm thời gian học tập	3,58	1,28515
Tiếp cận vấn đề sáng tạo	3,48	1,26151
Kiến thức 2 ngành gắn gũi	3,07	1,31493

Kiến thức hai ngành gắn gũi, dễ tiếp thu được đáp viên cảm nhận là thuận lợi ở mức trung bình với 3,07/5,00. Khi tiến hành phỏng vấn bằng phiếu khảo sát bán cấu trúc, nhiều SV cho biết có những thuận lợi nhất định trong khối kiến thức, kĩ năng từ hai ngành bởi ít nhiều có sự tương quan, bổ trợ nhau cho định hướng công việc của SV trong tương lai. Bạn T.N.P.U – SV song ngành chia sẻ: “*Mình có định hướng làm bên mảng báo chí. Mà học ngành Văn học chỉ cho mình cách diễn đạt, với học những học phần về văn học Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ thì nó không giúp bổ sung cho ngành báo chí của mình. Cho nên là nếu học Luật thì nó giúp cho mình có nhiều kiến thức về thực tế hơn, giúp ích nhiều hơn cho ngành báo chí. Ngoài ra, nhà trường cho tối đa học 20 chỉ nên mình chỉ học ngành 2 tầm hai môn thôi. Nên cũng thuận tiện*” (phỏng vấn, nữ, 21 tuổi, Văn học – Luật hành chính). Đồng quan điểm, một bạn nữ khác nêu ý kiến: “*Xã hội và kinh tế nó đều gắn liền với xã hội nên việc nó bổ trợ cho nhau là đúng. Ví dụ như: Muốn giải quyết về sự phát triển của một huyện thì những chuyên gia kinh tế đưa ra những giải pháp như thế nào để xã hội phát triển hơn*” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Xã hội học – Kiểm toán).

Không những thế, kĩ năng tích lũy từ ngành đầu tiên còn được SV vận dụng vào quá trình học tập ở ngành 2, tạo cho SV ưu thế nhất định: “*Nhờ học ngành 1 tốt nên đã có được kĩ năng về tìm kiếm tài liệu và thuyết trình báo cáo... nên khi qua ngành 2 học được tốt hơn nhiều bạn khác*” (phỏng vấn, nam, 22 tuổi, Xã hội học – Luật Thương mại). Từ kết quả phỏng vấn có thể thấy khi lựa chọn ngành học thứ hai, SV song ngành có sự cân nhắc dựa trên định hướng nghề nghiệp của bản thân trong tương lai. Sự tương quan ít nhiều trong kiến thức hay kĩ năng tích lũy từ các học phần ở ngành học ban đầu ít nhiều được SV vận dụng vào ngành 2, tạo cho SV song ngành một số ưu thế hơn hẳn những bạn chỉ học một chuyên ngành duy nhất.

3.3.2. Khó khăn khi học song ngành

Khi được hỏi về khó khăn gặp phải do các kết hợp ngành mang lại, đáp viên cho biết rằng bản thân

thường gặp khó khăn do sự khác biệt về phương pháp giảng dạy và yêu cầu từ hai ngành học (3,55); khối lượng bài tập từ hai ngành cũng là điều đáng ngại phải đáp ứng (3,26); không ít đáp viên gặp khó khăn do kiến thức từ hai ngành học tách biệt, không có sự liên hệ và bổ trợ nhau (3,13) (Bảng 5). Điều hình cho trường hợp ngành học không có nhiều tương thích, T.T.T.Đ – Sinh viên song ngành chia sẻ: “*Mình học ngành 1 xã hội và ngành 2 kinh tế, vì vậy kiến thức toán lâu quá chưa đụng tới nên khi học bên Xã hội nên qua ngành 2 Kiểm toán, mình phải cố gắng nhiều hơn, siêng năng giải bài tập hơn*” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Xã hội học – Kiểm toán).

Bảng 5. Khó khăn khi học song ngành

Khó khăn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Phương pháp giảng dạy	3,55	1,26065
Khối lượng bài tập	3,26	1,18231
Kiến thức tách biệt	3,13	1,33521
Sắp xếp thời khóa biểu	3,13	1,33521
Khó khăn về học phí	3,23	1,28348

Không ít SV gặp khó khăn khi sắp xếp thời khóa biểu cho các học phần, đặc biệt là các học phần ở ngành 2. Khó khăn này là rõ nét khi SV đã hoàn thành xong CTĐT của ngành một và chuyển hoàn toàn sang ngành hai. Một bạn SV song ngành phản ánh: “*Khi sinh viên tốt nghiệp xong ngành 1 chuyển sang học cho ngành hai gặp nhiều khó khăn, nếu như trong lúc học hai chương trình thì khi đăng ký học phần ngành 2 sẽ không yêu cầu học phần tiên quyết. Tuy nhiên, khi đã học xong ngành 1 chuyển hoàn toàn qua ngành 2 thì phải đăng ký học phần theo tiên quyết, như vậy làm giảm khả năng hoàn thành chương trình ngành 2, phải kéo dài và mất rất nhiều thời gian*” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Văn học – Luật Tư pháp). Lý giải về nguyên nhân vướng tiên quyết ở ngành học 2 gây cản trở tiến trình học tập, SV P.T.N.M cho rằng “*Do không có người tư vấn khi sinh viên sắp kế hoạch học tập, dẫn tới tình trạng khi đăng ký xét tốt nghiệp ngành 1, một số môn ngành 2 vướng tiên quyết không đăng ký được*” (phỏng vấn, nữ, 24 tuổi, Kỹ thuật Tài nguyên nước – Luật Hành chính).

Kết quả phỏng vấn thu được cho thấy SV song ngành còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về đào tạo song ngành. Một số SV thông tin: “*Trên hệ thống thiếu thông tin về học song ngành nên khó cho sinh viên tìm hiểu*” (phỏng vấn sâu, nam, 22 tuổi, Xã hội học – Luật Thương mại), hơn nữa “*Lúc đầu lên hệ thống quản lý và đăng ký học song ngành thì không được nên chị phải đi hỏi*

những anh chị đã từng học song ngành mà chị quen để biết cách đăng kí. Ngoài ra, vì mới vô học ngành hai nên không quen biết bạn bè, khó cho việc chọn nhóm làm bài tập chung và báo cáo, dẫn đến bài tập không đạt hiệu quả cao” (phỏng vấn sâu, nữ, Văn học – Luật Hành chính). Do vậy, có SV đề xuất “*Cần có một môi trường để các bạn bè anh chị học song ngành có thể cập nhật thông tin về hình thức học song ngành như thêm một trang riêng về cẩm nang học song ngành trong trang tân sinh viên*” (phỏng vấn, nam, 20 tuổi, Kỹ thuật Phần mềm – Luật Thương mại).

Hiện nay, trên hệ thống và các kênh truyền thông của trường hầu như không có nhiều thông tin về đào tạo song ngành. Khi gặp khó khăn trong quá trình học cùng lúc hai CTĐT, SV chủ động tìm hiểu và hỏi người thân hoặc những anh chị đi trước để giải quyết vấn đề. SV T.N.P.U thông tin: “*Mình sẽ đi hỏi giảng viên, bạn bè trong lớp, các bạn đang học song ngành*” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Văn học – Luật Hành chính). Tuy nhiên, không phải ai cũng có nhiều kênh thông tin để tìm hiểu về việc học song ngành. SV D.T.T - người đã từng gặp khó khăn khi học song ngành chia sẻ: “*Mỗi khoa nên có 1 cái mục về vấn đề học song ngành và trong khoa đó cũng cần có 1 người chịu trách nhiệm về học song ngành để tiện cho sinh viên lại hỏi hơn. Hiện tại, trường chỉ có 1 thầy ở trên Nhà Điều hành thôi mà sinh viên học song ngành nhiều thì khi lên hỏi nhằm khi giải đáp tốt được cho sinh viên nhằm khi cũng hạn chế*” (phỏng vấn, nam, 22 tuổi, Xã hội học – Luật Thương mại).

SV có nhu cầu kết nối với những SV song ngành khác, việc kết nối giúp giảm bớt cảm giác lạc lõng trong quá trình học tập, cùng chia sẻ kinh nghiệm học tập. Một SV song ngành thông tin: “*Trường nên tổ chức những hoạt động giúp kết nối các sinh viên học song ngành để các bạn không còn cảm thấy bị lạc lõng trong quá trình học tập*” (phỏng vấn, nam, 21 tuổi, Xã hội học – Luật Tư pháp).

Ngoài ra, hơn một nửa số đáp viên được khảo sát mong muốn tự do đăng kí số tín chỉ cho phép khi học cùng lúc hai CTĐT tại trường: Có 15/31 đáp viên lựa chọn đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý việc quy định số tín chỉ tối đa làm giảm tiến độ hoàn thành CTĐT song ngành của họ. Do đó, đáp viên mong muốn được tăng số tín chỉ cho phép ở mỗi học kì: “*Mình đồng ý việc nên tăng số tín chỉ tối đa cho phép đăng kí trong một học kì. Vì qua đó có thể tạo điều kiện cho sinh viên học song song hai ngành chủ động sắp xếp thời khóa biểu để có thể ra trường sớm*” (phỏng vấn, nam, 22 tuổi, Xã hội học – Luật

Tư pháp). Về đề xuất số tín chỉ tối đa cho phép, SV H.T.G nêu quan điểm: “Tôi nghĩ 25 chỉ là vừa rồi. Nếu học quá nhiều chỉ trong một học kỳ thì sinh viên không nắm đủ kiến thức của học phần vì học quá nhiều” (phỏng vấn, nữ, 22 tuổi, Phát triển nông thôn – Luật Thương mại).

Qua kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu SV, 5 nhóm khó khăn chính được xác định như: (1) thiếu thông tin và kết nối trong học tập và đào tạo song ngành (2) quy định học phần tiên quyết ở ngành học 2 khi hoàn thành CTĐT ở ngành 1 (3) kiến thức, yêu cầu từ hai ngành học có sự khác biệt nhau nhiều (4) số tín chỉ tối đa cho phép khi SV học song ngành và (5) khối lượng bài tập từ hai chuyên ngành. Những khó khăn đó xuất phát từ sự thiếu thông tin và hướng dẫn của đơn vị quản lý, nhà trường, quy định và yếu tố thuộc về bản thân SV.

3.4. Giải pháp

Thứ nhất, SV chủ động liên hệ với Cố vấn học tập và kết bạn với bạn học ở ngành hai để nhận được nhiều trợ giúp và thông tin hơn.

Thứ hai, SV tham khảo “Bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình đào tạo đại học” của ngành hai được cập nhật trên website của Trường ĐHCT để nắm các yêu cầu về học phần tiên quyết.

Thứ ba, SV hiểu kỹ về CTĐT, xem xét khả năng hoàn thành hai CTĐT và năng lực của bản thân đối với yêu cầu ngành học.

Thứ tư, SV hình thành thói quen xây dựng thời gian biểu để giải quyết bài tập theo mức độ ưu tiên, theo dõi tiến độ thực hiện, tránh để dồn ứ gây áp lực cho bản thân.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Kết luận

SV song ngành nhận thấy nhiều lợi ích và ưu thế mà việc học cùng lúc hai CTĐT có thể mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh, V. T. L., & Viên, H. T. S. (2016). Thái độ học tập môn Cơ học kết cấu của sinh viên Trường Đại học Xây dựng. *Tạp chí Khoa Học HNUE*, 61(3), 148-153. doi:10.18173/2354-1075.2016-0038

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2006). *Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy* (Số 25/2006/QĐ-BGDĐT). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quy-yeu-dinh-25-2006-QD-BGDĐT-quy-che-dao-tao-dai-hoc-cao-dang-he-chinh-quy-12885.aspx>

Trong đó, SV đặt kỳ vọng học song ngành giúp bản thân có ưu thế trong lĩnh vực việc làm, phát triển kỹ năng, mở rộng kiến thức và hình thành tư duy đa chiều. Tiếp đó, SV dường như có sự yêu thích hơn đối với ngành 2 vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Hơn nữa, quyết định học song ngành đa phần xuất phát từ chính bản thân SV qua việc cân nhắc quỹ thời gian còn trống của bản thân, mức độ yêu thích và sự biến động về nhu cầu nhân lực, tiềm năng của ngành học trên thị trường lao động.

Nghiên cứu đã phát hiện những thuận lợi và khó khăn khi SV tham gia học cùng lúc hai CTĐT tại Trường ĐHCT. Những khó khăn được đề cập chủ yếu đến từ chính sự lựa chọn của SV về các kết hợp ngành, sự thiếu thông tin từ phía nhà trường và những quy định kèm theo là chủ yếu. Trên cơ sở phân tích, những đề xuất đối với các bên liên quan như nhà trường, bản thân SV được đưa ra nhằm có những can thiệp phù hợp.

4.2. Đề xuất

Nhà trường xem xét xây dựng CTĐT song ngành và ban hành bộ Quy chế chi tiết kèm theo tạo điều kiện thuận lợi cho SV song ngành bởi lẽ hiện nay Trường ĐHCT chỉ dừng lại ở việc cho phép sinh viên học cùng lúc hai CTĐT. Việc học song ngành hầu như là một cấu trúc nằm ngoài CTĐT của Trường ĐHCT.

Về phía hạn chế, nghiên cứu hạn chế trong việc tìm ra các kết hợp ngành và đo lường “độ xa” của hai ngành học để SV có thể học tốt cả hai ngành. Trong tương lai, nghiên cứu tiếp theo sẽ có chiều sâu hơn trong việc đo lường các kết hợp ngành mà SV có thể học tốt với quy mô mẫu lớn hơn nhằm đưa ra những lời khuyên hữu ích giúp SV tham khảo khi quyết định lựa chọn học song ngành.

Chi, N. T., Hương, N. T. Đ., & Hoa, N. T. P. (2010). Thái độ học tập các môn chung của sinh viên ĐHNN-ĐHQGHN. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 890-905

Hoàng, N. H., Đông, N. T., Phong, N. V., & Liên, D. L. T. (2020). *Phương pháp nghiên cứu khoa học*. <https://khoakinhteluat.ufm.edu.vn/vi/tai-lieu-hoc-tap-bo-mon-toan/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc>

Muniz, H., (2011). *What Is a Dual Degree Program? Should You Do One?* <https://blog.prepscholar.com/dual-degree-programs>

- Nghĩa, N. X. (2010). *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội* (phiên bản thứ 2). Nhà xuất bản Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh.
- Như, L. T. B. (2019). Động cơ, kì vọng và sự chuẩn bị cho việc học đại học của sinh viên năm nhất ngành Kế toán, Trường Đại học Phan Thiết, Bình Thuận. *Tạp chí khoa học HNUE*, 64(4), 69-76. doi: 10.18173/2354-1075.2019-0052
- Oanh, D. T. K. (2008). Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. *Tạp chí Tâm lí học*, 110(5), 43 - 48.
- Pitt, N. R., & Tepper, A.S. (2012). *Double Majors: Influences, Identities, and Impacts*. Vanderbilt University Press.
- Russell, A. W., Dolnicar, S., & Ayoub, M. (2007). Double degrees: Double the trouble or twice the return? *The international journal of higher education and educational planning*, 55 (5), 575-591.
- Rossia, D. F. A., & Hersch, J. (2008). Double your major, double your return? *Economics of Education Review*, 27(4), 375-386.
- Thọ, L. Đ. (2019). Nghiên cứu động cơ học tập của sinh viên Khoa Công nghệ ô tô, Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, 34, 185–206.
- Tín, P. H. (2011). *Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt* (Luận văn Tiến sĩ). Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Zafar, B. (2012). Double Majors: One for Me, One for the Parents? *Journal Economic Inquiry*, 50(2), 287-308. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2011.00403.x>